VIETNAMESE-ENGLISH GLOSSARY

The following list contains all of the vocabulary introduced in this text. A number immediately following an entry refers to the lesson in which it first occurs. Entries are listed according to traditional Vietnamese order: A Ă Â B C CH D Đ E Ê G GH GI H I K KH L M N NG NH O Ô Ơ P PH Q R S T TH TR U Ư V X Y. The traditional order for the tone marks is as follows: a á à ả ã ạ (with a used to represent any syllable).

- A -

ai who? 5
  Ông đó là ai? Who's that (man)? 5
  Ai có? Who has it? 5

- Ă -

ăn eat 6

- Â -

ấy 2
  ông ấy he[m] 2
  bà ấy she[w] 2
  cô ấy she[g] 2

- B -

ba three 8
bà you[w]; Mrs. 1
  bà ấy she[w] 2
  bà đó that woman 5
bán sell 6
bàn table 8
bao lâu how long (of time)? 12
bao nhiêu how much? 8
báo newspaper 3
anh you[m.f] 1
  anh ấy he[m.f] 2
  anh đó that fellow 5
  tiệm ăn restaurant 4
  anh ấy he[m.f] 2
  chị ấy she[w.f] 2
  các ông ấy they[m] 2
bay 10
  máy bay airplane 10
bảy seven 8
bằng by means of 10
  bằng xe hơi by car 10
bên side 4
  bên tay mặt on the right 4
biết know 6
bót cảnh-sát police station 4
bốn four 8

- C -

các (pluralizer) 1
  các ông you^{m} (plural) 1
  các bà you^{w} (plural) 1
  các cô you^{g} (plural) 1
  các anh you$^{m.f}$ (plural) 1
  các chị you$^{w.f}$ (plural) 1
  các ông ấy they^{m} 2
cái (counter for units of inanimate objects) 6
cam orange 11
cám ơn thank [you] 1
cảnh-sát police 4
  bót cảnh-sát police station 4
cây (counter for units of plants and trees, pencils, pens, guns, etc.) 11
có there is; have 3
  Có hộp quẹt không? Are there any matches? 3
  Ông có hộp quẹt không? Do you have a match? 3
  Dạ không có gì. You're welcome. 3
coi look at 6
con (counter for units of animals) 11
còn 1
  Còn ông? And you? 1
cô you^{g}; Miss 1
  cô ấy she^{g} 2
  cô đó that girl 5
cũ is old (of things) 7
của belong to 11
  Chiếc xe hơi đằng kia của ai? Who does the car over there belong to? 11
  Chiếc (của) tôi hư rồi. Mine (i.e. my car) has broken down. 11
cũng also, too 1
  Tôi cũng mạnh. I'm fine, too. 1
cuốn (counter for units of bound volumes such as books, albums) 11

- CH -

chào hello; goodbye 1
chị you$^{w.f}$ 1
  chị ấy she$^{w.f}$ 2
  chị đó that woman 5
chiếc (counter for units of vehicles) 11
chín nine 8
cho let; allow; permit 8
  Ông cho tôi coi cái đó. Let me see that. or May I see that? 8
chợ market 4

chủ-nhựt Sunday 9
chuẩn-tướng brigadier general 5
chuẩn-úy 3rd lieutenant 5
chục (counter for units of tens) 8
  năm chục đồng 50 piasters 8
chúng ta we; us (including person addressed) 10
chúng tôi we; us (excluding person addressed) 10

- D -

dạ (introductory word of respect) 1
dài is long 7
dở is bad-tasting 7

- Đ -

Đại-Diện Mỹ American representative 11
đại-tá colonel 5
đại-tướng general 5
đại-úy captain 5
đằng kia that place over there 4
  Có hộp quẹt ở đằng kia kìa. There are [some] matches right over there. 3
  Đằng kia là trường học. (That place) over there is a school. 4
  Đằng kia là ông Hải. Over there is Mr. Hai. 4
  Chiếc xe hơi đằng kia của ai? Who does the car over there belong to? 11
chưa yet?; not yet 6
  Ông Hiếu đọc cái đó chưa? ... Dạ chưa. Has Mr. Hieu read that yet? ... No, not yet. 6
  Ông Hiếu chưa đọc. Mr. Hieu hasn't read [it] yet. 6
chừng nào when (in the future)? 10
  Chừng nào ông đi Cần-Thơ? When are you going to Can-Tho? 10

dùng use 7
dừa coconut 11

đâu where?; what place? 4
  Trường Võ-Tánh ở đâu? Where's Vo-Tanh School? 4
đây here; this place 3
  Có hộp quẹt ở đây. There are [some] matches here. 3
  Đây là trường học. This (place) is a school. 4
  Đây là ông Hải. This is Mr. Hai. 4
đến arrive; come 6
đi go 5
  Ông ấy đi đâu vậy? Where's he going? 5

Ông ấy đi Biên-Hòa. He's going to Bien-Hoa. 5
Ông ấy (đi) lại đồn Nghĩa-Quân. He's going to the Popular Forces camp. 5

đi (sentence-final in affirmative commands/suggestions)
(Ông) mua đi. Buy it!; How about buying it? 7

đó there, that place 3; that __ 5
Có hộp quẹt ở đó. There are [some] matches there. 3
Đó là trường Võ-Tánh, phải không? That (place) is Vo-Tanh School, right? 4
Đó là ông Hải, phải không? That's Mr. Hai, right? 4
ông đó that man 5
cái đó that (thing) 6

đọc read 6

đồ ăn food 3
đồn lính military post 4
đồn Nghĩa-Quân Popular Forces camp 5
đồng (counter for piasters) 8
đồng-hồ watch; clock 3
đợi wait 7
đứng stand 7
đừng don't! 7
(Ông) đừng mua cái đó. Don't buy that! 7
được is O.K.; can, is able
Cái nầy được. This one is O.K. 7
Ông cho tôi mượn, được không? Let me borrow [it], O.K.? 11
Tôi đợi được. I can wait. 12
đường street 4
đường Lê-Lợi Le-Loi Street 4

- G -

gạo (milled) rice 3

gặp meet; encounter; see (people) 9

- GH -

ghe sampan 10
ghe máy motorized sampan 10

ghế chair 10

- GI -

gì what? 2
Ông tên gì? What's your name? 2

Có gì ở đây? What is there here? 3
Dạ không có gì. You're welcome. 3

giấy paper 11
giỏi is good 1
  Ông mạnh giỏi không? How are you? 1
giờ (counter for units of hours)

- H -

hai two 8
hay or 7
  Cái nầy tốt hay xấu? Is this one good, or bad? 7
heo pig 11
học study 7
hỏi ask 9
hồi
  hồi nào when (in the past)? 9
  Ông gặp hồi nào? When did you see [him]? 9
  Ông ấy đi hồi mấy giờ? What time did he go? 12
hôm 9
  hôm qua yesterday 9
  hôm chủ-nhựt this past Sunday 9
  hôm thứ mấy what day (in the past)? 9
hộp quẹt matches 3
hư is out of order, is damaged 11

- K -

kêu call 9
kia
  đằng kia that direction, over there 3
  ở đằng kia kìa (located) right over there 3

- KH -

khách-sạn hotel 4
không (sentence-final in yes-no questions 1; negative 3)
  Ông mạnh giỏi không? How are you? 1
  Ông có hộp quẹt không? ... Dạ không. Do you have a match? ... No. 3
  Tôi không có hộp quẹt. I don't have [any] matches. 3
  Đó là trường Võ-Tánh, phải không? ... Dạ không (phải). That (place) is Vo-Tanh School, right? ... No. 4
kìa

mấy giờ what time? or how many hours? 12
  bốn giờ 4 o'clock or four hours 12

- L -

là (copula)
  Đó là trường Võ-Tánh, phải không? That (place) is Vo-Tanh School, right? 4
lại 5
  Ông ấy (đi) lại đồn Nghĩa-Quân. He's going to the Popular Forces camp. 5
làm do 6; work 12

- M -

mai tomorrow 9
mạnh is strong; is healthy 1
  Ông mạnh giỏi không? How are you? 1
máy bay airplane 10
mắc is expensive 7
mặt
  bên tay mặt right hand side; on the right 4
mấy how many? 8
  mấy cái how many units? 8
  mấy giờ what time? or how many hours? 12

- N -

nào 8
  cái nào which one? 8
  chừng nào when (in the future)? 9
  hồi nào when (in the past)? 9
năm five 8
lạnh is cold 7
lỗi
  Xin lỗi. Excuse me. 2
lắm very 7
  Xấu lắm. [It] is bad. or [It] is very bad. 7
lớn is big 7

mới is new 7
mời invite 9
mua buy 6
muốn want 6
mươi (unit of ten) 12
  hai mươi twenty 12
  hai mươi lăm twenty five 12
mười ten 8
  mười một eleven 12
  mười lăm fifteen 12
mượn borrow 8

năm year; (counter for units of years)
  năm ngoái last year 9
  năm năm five years 12
nầy this ___ 6
  cái nầy this (thing) 6

nói say 7; speak 12
nón lá conical straw hat 8
nóng is hot 7
nữa more 12

- NG -

ngàn (counter for units of thousands) 8
ngày (counter for units of days) 12
ngắn is short 7
nghe listen to; hear 6
nghỉ be off (i.e. be off work);
rest 12

- NH -

nhà house 4
nhà thương hospital 4

- O -

ông you[m]; Mr. 1
ông ấy he[m] 2

- Ơ -

ở be located in or at 3
ở đằng kia kìa (located) right over
there 3
Tôi gặp ở nhà ông Bính. I met [him]
at Mr. Binh's house. 9
mười phút nữa ten minutes more 12
bao lâu nữa how much longer? 12
nước uống drinking water 3

Nghĩa-Quân Popular Forces 5
ngoái
năm ngoái last year 9
ngon is tasty 7
ngồi sit 7
người person 5

nhỏ is small 7

ông đó that man 5

ở stay 12
ở lại stay over 12
ơn
Cám ơn. Thank [you]. 1

- PH -

phải is correct, is right 4
  Đó là trường Võ-Tánh, phải không? ... Dạ phải./Dạ không (phải). That (place) is Vo-Tanh School, right? ... Yes./No. 4

- Q -

Quận-Trưởng District Chief 2

- R -

ra-đi-ô radio 8
rẻ is cheap 7
rồi already 6
  Tôi đọc cái đó rồi. I've read that already. 6

- S -

sách book 11
sáu six 8

- T -

ta
  chúng ta we, us (including person addressed) 10
tại because 7
  (tại) sao how come?; why? 7
tám eight 8
tàu thủy boat; ship 10
tay hand 4
  bên tay mặt right hand side; on the right 4
tên name; be named 2
  Ông tên gì? What's your name? 2
tiệm ăn restaurant 4
tiền money 3
tiếng language 12
  tiếng Việt Vietnamese 12

phải must, have to 11
  phải đi must go, have to go 11
Phó Tỉnh-Trưởng Deputy Province Chief 11
phút (counter for units of minutes) 12

quên forget 7

  Ông ấy đến chưa? ... Dạ rồi. Has he arrived yet? ... Yes. 6
  Mấy giờ rồi? What time is it? 12
ruộng lúa rice field 4
rước pick up (of people) 11

sân máy bay airport 4
súng gun 3

tiếng Anh English 12
tiếng Pháp French 12
tiếng Căm-Bốt Cambodian 12
tiếng Lào Lao 12
tiếng Thái Thai 12
tiếng Nam Southern [Vietnamese] dialect 12
tiếng Bắc Northern [Vietnamese] dialect 12
tiếng Trung Central [Vietnamese] dialect 12
Tỉnh-Trưởng Province Chief 2
tòa đại-sứ embassy 4

- TH -

tháng month; (counter for units of months) 12
tháng tới next month 9
tháng trước last month 9
thấy see, catch sight of 9
thì then, in that case 12
Mười phút nữa thì tôi đợi được. [If it's] ten minutes more, then I can wait. 12
thiếu-tá major 5
thiếu-tướng major general 5
thiếu-úy 2nd lieutenant 5
thuốc cigarettes 3
thứ
thứ hai Monday 9
thứ ba Tuesday 9
thứ tư Wednesday 9
thứ năm Thursday 9
thứ sáu Friday 9
thứ bảy Saturday 9
thứ mấy what day? 9
tôi I; me 1
tốt is of good quality 7
tờ (counter for sheet-like units of paper) 11
tới 9
tuần tới next week 9
tháng tới next month 9
năm tới next year 9
tuần (counter for units of weeks) 12
tuần tới next week 9
tuần trước last week 9
tự-điển dictionary 3

- TR -

trái (counter for units of fruit) 11
trái
  bên tay trái left hand side; on the left 4
trăm (counter for units of hundreds) 8
trâu water buffalo 11
trung-tá lieutenant colonel 5
trung-tướng lieutenant general 5
trung-úy 1st lieutenant 5
trực-thăng 10
  máy bay trực-thăng helicopter 10
trước 9
  tuần trước last week 9
  tháng trước last month 9
trường học school 4
  trường Võ-Tánh Vo-Tanh School 4
trưởng ấp hamlet chief 4

- U -

uống drink 6

- V -

và and, and also 10
  ông và ông Ái you and Mr. Ai 10
vậy then, in that case 4
  Vậy trường Võ-Tánh ở đâu? Then where's Vo-Tanh School? 4
  Ông ấy đi đâu vậy? Where is he going (like that)? 5
viết pen 3; write 6
  viết chì pencil 3
với with, accompanying 10
  với ông Đức with Mr. Duc 10

- X -

xấu is of bad quality 7
xe vehicle 3
  xe buýt [local] bus 10
  xe đò [interprovincial] bus 10
  xe hơi car 10
  xe lửa train 10
  xe máy bicycle 10
  xe máy dầu motorcycle 10
  xe tắc-xi taxi 10
  xe xích-lô pedicab 10
xin ask for, request 7
  Xin lỗi. Excuse me. 2

* U. S. GOVERNMENT PRINTING OFFICE : 1969 O - 345-220 (196)

FSI Language Publications available from
Superintendent of Documents
Washington, D.C. 20402

BASIC COURSES

Amharic (Units 1-50), $2.25
Amharic (Units 51-60), $2.50
Cambodian (Units 1-45), $2.00
Chinyanja (Units 1-63), $1.75
French (Units 1-12 and 13-24) $4.00 per set
French Supplementary Exercises (Units 1-15), $3.25
Fula (Units 1-40), $2.75
German (Units 1-12), $2.00
German (Units 13-24), $1.75
Greek (Vol. 1), $1.75
Greek (Vol. 2), $1.00
Greek (Vol. 3), forthcoming
Hebrew (Units 1-40), $2.50
Hungarian (Units 1-12), $1.25
Hungarian (Units 13-24), $1.75
Kirundi (Units 1-30), $2.75
Kituba (Units 1-35), $2.25
Korean (Vol. 1), $3.00
Korean (Vol. 2), forthcoming
Lingala (Units 1-24), $1.50
Luganda (Lessons 1-94), $2.25
Moré (Units 1-48), $1.75
Serbo-Croatian (Units 1-25), $3.50
Serbo-Croatian (Units 26-50), forthcoming
Shona (Units 1-49), $2.50
Spanish (Units 1-15 and 16-30, a set), $7.50
Spanish (Units 31-45), $3.25
Spanish (Units 46-55), $2.50
Swahili (Units 1-150), $3.00
Turkish (Units 1-30), $2.25
Turkish (Units 31-50), $2.25
Twi (Units 1-20), $1.25
Vietnamese (Vol. 1), $1.75
Vietnamese (Vol. 2), $1.50
Vietnamese Familiarization Course
Yoruba (Units 1-49), $1.75

Finnish Graded Reader, $4.50
Hungarian Graded Reader, $3.75
Indonesian Newspaper Reader, $1.75
Modern Written Arabic, forthcoming
Spanish Programmatic Course Instructor's Manual, $0.75
Spanish Programmatic Course Student Workbook, $2.25
Swahili - General Conversation, $0.75
Swahili - Geography, $0.65
Thai - Reference Grammar, $1.25
Yoruba Intermediate Texts, $1.25

Supplies of all publications listed are limited, and prices are subject to change without advance notice. Rules require remittance in advance of shipment. Check or money order should be made payable to the Superintendent of Documents. Postage stamps and foreign money are not acceptable.